



huà tǒng
话筒

Noun · microphone; megaphone

Example Sentences

zhè shì huà tǒng
这是话筒。

This is a microphone.

tā ná zhe huà tǒng chàng gē
他拿着话筒唱歌。

He is singing while holding a microphone.

tā bìng méi yǒu shǐ yòng huà tǒng ér shì zhí jiē xiàng rén qún hǎn huà
他并没有使用话筒，而是直接向人群喊话。

He did not use a megaphone; instead, he shouted directly to the crowd.

Trace each character, then write the word on your own.

话	话	话	话	话	话	话	话	话	话	话
筒	筒	筒	筒	筒	筒	筒	筒	筒	筒	筒
筒	筒	筒	筒							